

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ
Đề án: Khảo sát bằng hình ảnh trực quan, các thông số cơ bản
đối với hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về việc quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Văn bản số 6920/UBND-KT ngày 06/9/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai công tác phòng chống thiên tai năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 426/TTr-SNN ngày 03/12/2024 và Báo cáo thẩm định số 344/BC-SNN ngày 02/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ đề án Khảo sát bằng hình ảnh trực quan, các thông số cơ bản đối với các hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đề án: Khảo sát bằng hình ảnh trực quan, các thông số cơ bản đối với các hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mục tiêu đề án

- Cung cấp hình ảnh trực quan hiện trạng các hồ chứa thông qua công tác khảo sát, thu thập từ thực địa công trình.

- Cung cấp các thông số cơ bản hồ chứa bao gồm các hạng mục: đập, tràn, cống.

- Đánh giá xác định tổng thể khối lượng bồi lắng của các hồ chứa bị bồi lấp, từ đó đề xuất phương án nạo vét và giải pháp tận thu nguồn vật liệu nạo vét, đề đưa ra các giải pháp đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả khai thác công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp góp phần phát triển ngành nông nghiệp và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Phục vụ công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; quy định chế độ và lập quy trình bảo trì tài sản kết hạ tầng thủy lợi theo quy định.

- Làm cơ sở cho việc lập danh mục các dự án đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước khi có nguồn vốn.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

4. Địa điểm, phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5. Nội dung thực hiện đề án

a) Nguyên tắc lập

Các hồ chứa được lựa chọn để thực hiện đề án phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- Toàn bộ các hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định chưa có thông số về đường đặc tính hoặc có đường đặc tính nhưng ở dạng giấy (vẽ tay); các hồ chứa đã xây dựng từ lâu và trong quá trình quản lý, khai thác cần khảo sát, đánh giá hiện trạng và các hồ bị bồi lấp trên địa bàn tỉnh.

- Không thực hiện đối với các hồ chứa đã được đầu tư xây dựng, bao gồm các dự án: Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát; Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ; Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và thị xã Hoài Nhơn; Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025; Đo vẽ bình đồ lòng hồ, xây dựng đường đặc tính hồ chứa nước (Z-F-V) và lập dữ liệu về bản đồ khu tưới, giai đoạn 1: Đo vẽ bình đồ lòng hồ, xây dựng đường đặc tính 48 hồ chứa nước (Z-F-V).

b) Nội dung thực hiện

- Thu thập tài liệu hiện trạng hồ chứa nước (từ các nguồn tài liệu bao gồm: hồ sơ hoàn thành công trình; hồ sơ sửa chữa, nâng cấp); tài liệu về điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế xã hội, quy hoạch nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất,...; các tài liệu về thiết kế, quản lý vận hành, hiện trạng tưới,... của các hồ chứa nước; các định hướng phát triển kinh tế - xã hội và không gian vùng, phát triển ngành thủy lợi.

- Khảo sát bằng hình ảnh trực quan mức độ bồi lắng các hồ chứa.
- Khảo sát, đo vẽ bình đồ lòng hồ.
- Số hóa bản đồ.
- Điều tra sự cố, hư hỏng công trình đầu mỗi hồ chứa (đập, tràn, cống lấy nước).
- Tính toán xây dựng thông số, đường đặc tính hồ chứa.
- Thuyết minh cơ sở dữ liệu các hồ chứa.

c) Phạm vi thực hiện: thực hiện 46 hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh.

Bảng danh mục hồ chứa thực hiện đề án

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Nội dung thực hiện			Ghi chú
			Kiểm tra bồi lắng	Kiểm tra hư hỏng công trình đầu mỗi	Đo vẽ bình đồ lòng hồ	
A	Hồ chứa nước lớn					
1	Trong Thượng	An Trung	1	1		
2	Cần Hậu	Hoài Sơn	1	1		
3	Cây Khế	Hoài Mỹ	1	1	1	
4	Phú Thuận (Hóc Sáu)	Ân Đức	1	1		
5	Mỹ Đức	Ân Mỹ	1	1		
6	Ân Đôn	Ân Phong	1	1	1	
7	Đá Bàn	Ân Phong	1	1		
8	Hội Khánh	Mỹ Hoà	1	1		
9	An Tường	Mỹ Lộc	1	1		
10	Trình Vân	Mỹ Trinh	1	1		
11	Trung Sơn	Mỹ Trinh	1	1	1	
12	Hố Cùg	Mỹ Thọ	1	1		
13	Núi Miếu	Mỹ Lợi	1	1		
14	Mỹ Thuận	Cát Hưng	1	1		
15	Bờ Sề	Cát Hanh	1	1	1	
16	Thạch Bàn	Cát Sơn	1	1		
17	Hội Sơn	Cát Sơn	1	1		
18	Tân Thắng	Cát Hải	1	1	1	
19	Phú Đông (Hóc Xeo)	Cát Khánh	1	1	1	
20	Núi Mọt	Nhon Tân	1	1		

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Nội dung thực hiện			Ghi chú
			Kiểm tra bồi lắng	Kiểm tra hư hỏng công trình đầu mối	Đo vẽ bình đồ lòng hồ	
21	Cây Da	Phước Thành	1	1	1	
22	Hòn Gà	Bình Thành		1		
23	Thuận Ninh	Bình Tân	1	1		
24	Định Bình	Vĩnh Hảo	1	1		Số hóa
25	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	1	1	1	
26	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	1	1	1	Số hóa
27	Suối Đuốc	Canh Hiệp	1	1		
28	Ông Lành	Canh Vinh	1	1		
29	Long Mỹ	Phước Mỹ	1	1	1	
B	Hồ chứa nước vừa					
30	Hung Long	An Hoà	1	1		
31	Hóc Tranh	An Hoà	1	1		
32	Thiết Đính	Bông Sơn	1	1		
33	Cự Lễ	Hoài Phú	1	1		
34	Ông Trĩ	Hoài T.Tây	1	1	1	
35	Giao Hội	Hoài Tân	1	1		
36	Kim Sơn	Ân Nghĩa	1	1		
37	Suối Rùn (Phú Hữu)	Ân Tường Tây	1	1		
38	Phú Khương	Ân Tường Tây	1	1		
39	Hóc Môn	Mỹ Châu	1	1	1	
40	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	1	1		
41	Cửa Khâu	Cát Tường	1	1		
42	Bà Thiên	Vân Canh		1		
43	Suối Mây	Canh Thuận		1		
44	Hóc Đèo	Tây Giang		1		
45	Thủ Thiện	Bình Nghi		1		
46	Đồng Quy	Tây An		1		
	Tổng cộng		40	46	11	

6. Nguồn vốn: Vốn Quỹ phòng, chống thiên tai.

7. Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025.

(Đề cương nhiệm vụ chi tiết kèm theo Tờ trình số 426/TTr-SNN ngày 03/12/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ

ĐỀ ÁN

KHẢO SÁT BẰNG HÌNH ẢNH TRỰC QUAN, CÁC THÔNG SỐ CƠ
BẢN ĐỐI VỚI CÁC HỒ CHỨA LỚN VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ

ĐỀ ÁN
KHẢO SÁT BẰNG HÌNH ẢNH TRỰC QUAN, CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN
ĐỐI VỚI CÁC HỒ CHỨA LỚN VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Người lập đề cương: **Huỳnh Tự Hiếu.**

Trưởng phòng: **Ngô Vĩnh Khánh.**

Bình Định, năm 2024

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ
ĐỀ ÁN: KHẢO SÁT BẰNG HÌNH ẢNH TRỰC QUAN, CÁC THÔNG SỐ
CƠ BẢN ĐỐI VỚI CÁC HỒ CHỨA LỚN VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. Thông tin chung về đề án

1. Tên đề án: Khảo sát bằng hình ảnh trực quan, các thông số cơ bản đối với các hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mục tiêu đề án

- Cung cấp hình ảnh trực quan hiện trạng các hồ chứa thông qua công tác khảo sát, thu thập từ thực địa công trình.

- Cung cấp các thông số cơ bản hồ chứa bao gồm các hạng mục: đập, tràn, cống.

- Đánh giá xác định tổng thể khối lượng bồi lắng của các hồ chứa bị bồi lấp, từ đó đề xuất phương án nạo vét và giải pháp tận thu nguồn vật liệu nạo vét, để đưa ra các giải pháp đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả khai thác công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp góp phần phát triển ngành nông nghiệp và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Phục vụ công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; quy định chế độ và lập quy trình bảo trì tài sản kết hạ tầng thủy lợi theo quy định.

- Làm cơ sở cho việc lập danh mục các dự án đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước khi có nguồn vốn.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Địa điểm, phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 – 2025.

6. Nguồn vốn: Vốn Quỹ phòng, chống thiên tai.

II. Nội dung đề án

1. Nội dung công việc

a) Nguyên tắc lập

Các hồ chứa được lựa chọn để thực hiện đề án phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- Toàn bộ các hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định chưa có thông số về đường đặc tính hoặc có đường đặc tính nhưng ở dạng giấy (vẽ tay); các hồ

chứa đã xây dựng từ lâu và trong quá trình quản lý, khai thác cần khảo sát, đánh giá hiện trạng và các hồ bị bồi lấp trên địa bàn tỉnh;

- Không thực hiện đối với các hồ chứa đã được đầu tư xây dựng, bao gồm các dự án: Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát; Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ; Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và thị xã Hoài Nhơn; Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025; Đo vẽ bình đồ lòng hồ, xây dựng đường đặc tính hồ chứa nước (Z-F-V) và lập dữ liệu về bản đồ khu tưới, giai đoạn 1: Đo vẽ bình đồ lòng hồ, xây dựng đường đặc tính 48 hồ chứa nước (Z-F-V).

- Số lượng các hồ lớn và vừa hiện có như sau:

TT	Dự án	Số lượng				Số hóa
		Tổng	Kiểm tra bồi lắng	Kiểm tra hư hỏng công trình đầu mối	Đo vẽ bình đồ lòng hồ	
I	Tổng số hồ chứa lớn và vừa	99	18	18	11	2
II	Các hồ chứa lớn và vừa đã thực hiện từ 2018-2024	81	21	28		
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	13	13	13		
2	Dự án sửa chữa cấp bách	4	4	4		
3	Dự án đảm bảo an toàn hồ chứa	8				
4	Dự án sửa chữa hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp	7				
5	Dự án đo vẽ bình đồ lòng hồ đang thực hiện	32				
6	Dự án CRIEM	7		7		
7	Dự án Bắc Phù Mỹ	3				
8	Các dự án khác (hồ Định Bình, Hội Sơn, Núi Một, Thuận Ninh, Đồng Mít, Quang Hiến)	7	4	4		
	Tổng cộng		39	46	11	2

b) Nội dung thực hiện

- Thu thập tài liệu hiện trạng hồ chứa nước (từ các nguồn tài liệu bao gồm: hồ sơ hoàn thành công trình; hồ sơ sửa chữa, nâng cấp); tài liệu về điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế xã hội, quy hoạch nông nghiệp, phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất,...; các tài liệu về thiết kế, quản lý vận hành, hiện trạng tưới,.. của các hồ chứa nước; các định hướng phát triển kinh tế, xã hội và không gian vùng, phát triển ngành thủy lợi.

- Khảo sát bằng hình ảnh trực quan mức độ bồi lắng các hồ chứa;
- Khảo sát, đo vẽ bình đồ lòng hồ;
- Số hóa bản đồ;
- Điều tra sự cố, hư hỏng công trình đầu mối hồ chứa (đập, tràn, công lấy nước).
- Tính toán xây dựng thông số, đường đặc tính hồ chứa.
- Thuyết minh cơ sở dữ liệu các hồ chứa.

c) Phạm vi thực hiện: Thực hiện đối với các hồ chứa nêu trên, cụ thể:

Bảng danh mục hồ chứa thực hiện trong đề án:

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Nội dung thực hiện			Ghi chú
			Kiểm tra bồi lắng	Kiểm tra hư hỏng công trình đầu mối	Đo vẽ bình đồ lòng hồ	
A	Hồ chứa nước lớn					
1	Trong Thượng	An Trung	1	1		
2	Cần Hậu	Hoài Sơn	1	1		
3	Cây Khế	Hoài Mỹ	1	1	1	
4	Phú Thuận (Hóc Sáu)	Ân Đức	1	1		
5	Mỹ Đức	Ân Mỹ	1	1		
6	Ân Đôn	Ân Phong	1	1	1	
7	Đá Bàn	Ân Phong	1	1		
8	Hội Khánh	Mỹ Hoà	1	1		
9	An Tường	Mỹ Lộc	1	1		
10	Trình Vân	Mỹ Trinh	1	1		
11	Trung Sơn	Mỹ Trinh	1	1	1	
12	Hồ Cùg	Mỹ Thọ	1	1		
13	Núi Miếu	Mỹ Lợi	1	1		
14	Mỹ Thuận	Cát Hưng	1	1		
15	Bờ Sê	Cát Hanh	1	1	1	
16	Thạch Bàn	Cát Sơn	1	1		
17	Hội Sơn	Cát Sơn	1	1		
18	Tân Thắng	Cát Hải	1	1	1	
19	Phú Đông (Hóc Xeo)	Cát Khánh	1	1	1	
20	Núi Một	Nhon Tân	1	1		
21	Cây Da	Phước Thành	1	1	1	
22	Hòn Gà	Bình Thành		1		
23	Thuận Ninh	Bình Tân	1	1		
24	Định Bình	Vĩnh Hảo	1	1		số hóa

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Nội dung thực hiện			Ghi chú
			Kiểm tra bồi lắng	Kiểm tra hư hỏng công trình đầu mối	Đo vẽ bình đồ lòng hồ	
25	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	1	1	1	
26	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	1	1	1	số hóa
27	Suối Đuốc	Canh Hiệp	1	1		
28	Ông Lành	Canh Vinh	1	1		
29	Long Mỹ	Phước Mỹ	1	1	1	
B	Hồ chứa nước vừa					
30	Hung Long	An Hoà	1	1		
31	Hóc Tranh	An Hoà	1	1		
32	Thiết Đính	Bông Sơn	1	1		
33	Cự Lễ	Hoài Phú	1	1		
34	Ông Trĩ	Hoài T.Tây	1	1	1	
35	Giao Hội	Hoài Tân	1	1		
36	Kim Sơn	Ân Nghĩa	1	1		
37	Suối Rùn (Phú Hữu)	Ân Tường Tây	1	1		
38	Phú Khương	Ân Tường Tây	1	1		
39	Hóc Môn	Mỹ Châu	1	1	1	
40	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	1	1		
41	Cửa Khâu	Cát Tường	1	1		
42	Bà Thiên	Vân Canh		1		
43	Suối Mây	Canh Thuận		1		
44	Hóc Đèo	Tây Giang		1		
45	Thủ Thiện	Bình Nghi		1		
46	Đồng Quy	Tây An		1		
	Tổng cộng		40	46	11	

2. Khối lượng công việc

2.1.1 Các tiêu chuẩn, quy định áp dụng

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9398:2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9401:2012: Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8478:2018: Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8224:2009: Công trình thủy lợi – Các qui định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8225:2009: Công trình thủy lợi – Các qui định

chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8226:2009: Công trình thủy lợi – Các qui định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5.000;

- Và các Văn bản pháp lý liên quan.

2.1.2. Điều tra, thu thập số liệu

- Đánh giá hiện trạng bồi lắng các hồ chứa.

- Điều tra, đánh giá hiện trạng hư hỏng công trình.

2.1.3. Công tác xây dựng đường đặc tính hồ chứa:

- Kiểm tra bồi lắng một hồ chứa cần 01 kỹ sư bậc 5 cho 02 công. Tổng khối lượng điều tra thu thập: 40 hồ x 02 công = 80 công.

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng hư hỏng công trình đầu mỗi một hồ chứa cần 01 kỹ sư bậc 5 cho 01 công. Tổng khối lượng điều tra thu thập: 46 hồ x 01 công = 46 công.

- Xây dựng đường đặc tính một hồ chứa cần 01 kỹ sư bậc 5 cho 04 công. Tổng khối lượng điều tra thu thập: 14 hồ x 04 công = 56 công.

- Xác định các thông số hồ chứa và công trình: một hồ chứa cần 01 kỹ sư bậc 5 cho 02 công. Tổng khối lượng điều tra thu thập: 46 hồ x 02 công = 92 công.

- Chuyên gia viết báo cáo tổng hợp: 04 chuyên gia là kỹ sư bậc 5 (mỗi hồ chứa 02 công). Tổng khối lượng: 46 hồ x 02 công = 92 công.

Khối lượng chuyên gia dự kiến cho công tác này như sau:

TT	Nội dung công việc	Số lượng	Số công	Ghi chú
1	Kiểm tra bồi lắng hồ chứa	2	80	Kỹ sư bậc 5; 02 công cho 01 hồ chứa
2	Kiểm tra, đánh giá hiện trạng hư hỏng công trình đầu mỗi	1	46	Kỹ sư bậc 5; 01 công cho 01 hồ chứa
3	Xây dựng đường đặc tính hồ chứa (Z-V-F)	4	56	Kỹ sư bậc 5; 04 công cho 01 hồ chứa
4	Xác định các thông số hồ chứa và công trình	2	92	Kỹ sư bậc 5; 02 công cho 01 hồ chứa
5	Viết báo cáo tổng hợp	2	92	Kỹ sư bậc 5

2.1.4. Khảo sát địa hình các hồ chứa

Công tác khảo sát địa hình bao gồm:

- Đo vẽ bình đồ lòng hồ, đo thủy chuẩn kỹ thuật cho các điểm khống chế đo vẽ và các điểm cọc chi tiết, đảm bảo đầy đủ tài liệu phục vụ cho việc đánh giá, xây dựng các thông số kỹ thuật hồ chứa.

- Số hóa 02 hồ chứa lớn có bình đồ lòng hồ còn lưu trữ.

2.1.4.1. Yêu cầu chung

Công tác khảo sát địa hình nhằm thu thập tài liệu một cách có hệ thống cụ thể, có độ chính xác cao làm cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tính toán, thiết lập cơ sở dữ liệu hồ chứa. Cần có các tài liệu địa hình bình đồ lòng hồ, thủy chuẩn kỹ thuật cho các điểm khống chế đo vẽ và các điểm cọc chi tiết:

- Tài liệu bình đồ lòng hồ phục vụ cho việc lập quan hệ đường đặc tính hồ chứa làm cơ sở dữ liệu cho việc tính toán năng lực hồ chứa và nâng cấp, sửa chữa hồ chứa khi có nguồn vốn bố trí.

- Tài liệu thủy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho các điểm khống chế đo vẽ và các điểm cọc chi tiết.

- Có mốc bê tông khống chế cao độ khu vực đo vẽ, ghi chú đầy đủ cao, tọa độ.

- Để có cơ sở đo vẽ bình đồ đảm bảo độ chính xác cho các hồ sơ tài liệu này, công tác đầu tiên phải đo khống chế mặt bằng và đo thủy chuẩn kỹ thuật.

2.4.1.2 Nội dung khảo sát

a) Hệ cao, tọa độ:

Cao độ: Quốc gia Hòn dấu. Tọa độ: Hệ VN 2000.

Các mốc cao tọa độ được mua tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Khống chế mặt bằng, khống chế cao độ khu vực đo vẽ

- Khống chế mặt bằng: Do đại đa số khu đo các hồ chứa đều có diện tích <100 ha nên theo TCVN 8478:2018, mục 7.2.2 chỉ bố trí lưới khống chế đo vẽ là lưới cấp 2, sử dụng lưới đường chuyên cấp 2 theo sơ đồ lưới khép kín.

Theo mục A3.3 trong phụ lục B TCVN 8478:2018 đối với địa hình cấp 3 thì trung bình phải có từ $(8 \div 12)$ điểm đường chuyên cấp 2 trên 1km^2 đo bình đồ. Đại đa số các hồ trong dự án nằm trong khu vực có diện tích đo vẽ nhỏ, địa hình rậm rạp khó phóng tuyến, do vậy để đảm bảo xây dựng lưới khép kín chọn trung bình 10 điểm đường chuyên cấp 2 trên 1km^2 đo vẽ bình đồ. Các hồ có diện tích đo vẽ quá nhỏ chọn 3 điểm đường chuyên cấp 2 cho mỗi hồ.

- Khống chế cao độ:

+ Dẫn cao độ Quốc gia từ mốc cao độ Quốc gia về khu vực hồ chứa dự kiến đo vẽ bằng thủy chuẩn hạng IV.

Theo mục B3.1 trong phụ lục B TCVN 8478:2018 đối với địa hình cấp 3 thì bình quân 2km^2 có 1km thủy chuẩn hạng IV.

+ Dẫn cho các điểm khống chế đo vẽ và các điểm cọc chi tiết bằng thủy chuẩn kỹ thuật.

c. Đo vẽ bình đồ lòng hồ:

- Theo TCVN 8478:2018, mục 6.5.1 đối với công trình đang vận hành cần đo bản đồ tỉ lệ 1/2.000 đường đồng mức $h=1m$. Cao độ đo vẽ cao hơn đỉnh đập hiện trạng 5m đối với công trình cấp 3, 4; 10m đối với đập cấp 2 trở lên.

- Khối lượng đo vẽ bình đồ lòng hồ sơ bộ được đo trên Google Earth, khối lượng đo vẽ trên cạn lấy bằng 90%; khối lượng đo vẽ dưới nước lấy bằng 10% tổng khối lượng đo vẽ. Riêng các hồ chứa chỉ đo phần lòng hồ để kiểm tra bồi lắng thì tính 100% đo dưới nước.

Với phân đo trên cạn, do địa hình là rừng rậm rạp, địa hình cấp III, phân đo dưới nước địa hình thông thoáng địa hình cấp II.

d. Đo thủy chuẩn kỹ thuật:

Thủy chuẩn kỹ thuật dùng để khống chế cao độ các trạm đặt máy đo vẽ bình đồ và cao độ các điểm tuyến kênh. Khối lượng tính theo mục B3.1 trong phụ lục B của TCVN 8478:2018 đối với địa hình cấp 3 thì bình quân $1km^2$ có 1km thủy chuẩn kỹ thuật (bao gồm cả thủy chuẩn kỹ thuật để xác định cao độ các tuyến kênh tưới của hồ chứa).

đ. Khối lượng dự kiến:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá trị
1	Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyền cấp II, Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	499,000
2	Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn hạng IV, cấp địa hình III	km	52,250
3	Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III	km	66,700
4	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III	100ha	3,212
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước; bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình II	100ha	9,698
6	Số hóa bản đồ địa hình, số hóa bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đường đồng mức 5m, loại khó khăn II	10ha	250,000
7	Số hóa bản đồ địa hình, số hóa bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 1m, loại khó khăn II	1ha	50,000
8	Thuyền ghe đo dưới nước (đo sâu) (40 hồ chứa, mỗi hồ trung bình 2 ca máy)	ca	80,000

đ1) Bảng khối lượng chi tiết cho từng hồ:

T T	Tên hồ chứa	Địa điểm	Khối lượng đo vẽ					
			Diện tích đo vẽ (ha)			Điểm đường chuyề n cấp 2	Thủy chuẩ n hạng IV	Thủy chuẩ n kỹ thuật
			Trên cạn	Dưới nước	Tổng			
A	Hồ chứa nước lớn							
1	Trong Thượng	An Trung	-	8,000	8,000	3,00	1,00	1,00
2	Cản Hậu	Hoài Sơn	-	25,000	25,000	3,00	1,00	1,00
3	Cây Khé	Hoài Mỹ	42,800	10,700	53,500	6,00	1,00	1,00
4	Phú Thuận (Hóc Sầu)	Ân Đức	-	25,000	25,000	3,00	1,00	1,00
5	Mỹ Đức	Ân Mỹ	-	25,000	25,000	3,00	1,00	1,00
6	Ân Đôn	Ân Phong	32,000	8,000	40,000	5,00	1,00	1,00
7	Đá Bàn	Ân Phong	-	8,000	8,000	3,00	1,00	1,00
8	Hội Khánh	Mỹ Hoà	-	15,000	15,000	3,00	1,00	1,00
9	An Tường	Mỹ Lộc	-	6,500	6,500	3,00	1,00	1,00
10	Trình Vân	Mỹ Trinh	-	17,000	17,000	3,00	1,00	1,00
11	Trung Sơn	Mỹ Trinh	24,000	6,000	30,000	4,00	1,00	1,00
12	Hố Cùg	Mỹ Thọ	-	2,000	2,000	3,00	1,00	1,00
13	Núi Miếu	Mỹ Lợi	-	11,000	11,000	3,00	1,00	1,00
14	Mỹ Thuận	Cát Hưng	-	35,000	35,000	4,00	1,00	1,00
15	Bờ Sè	Cát Hanh	20,000	5,000	25,000	3,00	1,00	1,00
16	Thạch Bàn	Cát Sơn	-	8,000	8,000	3,00	1,00	1,00
17	Hội Sơn	Cát Sơn	-	115,000	115,000	14,00	1,00	1,15
18	Tân Thắng	Cát Hải	26,400	6,600	33,000	4,00	1,00	1,00
19	Phú Đông (Hóc Xeo)	Cát Khánh	17,600	4,400	22,000	3,00	1,00	1,00
20	Núi Một	Nhon Tân	-	350,000	350,000	42,00	1,75	3,50
21	Cây Da	Phước Thành	26,400	6,600	33,000	4,00	1,00	1,00
22	Hòn Gà	Bình Thành	-	0,000		0,00		
23	Thuận Ninh	Bình Tân	-	105,000	105,000	13,00	1,00	1,05
24	Định Bình	Vĩnh Hảo	2.000,00	500,000	2500,00 0	300,00	12,50	25,00

T T	Tên hồ chứa	Địa điểm	Khối lượng đo vẽ					
			Diện tích đo vẽ (ha)			Điểm đường chuyề n cấp 2	Thủy chuẩ n hạng IV	Thủy chuẩ n kỹ thuật
			Trên cạn	Dưới nước	Tổng			
25	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,000	14,000	70,000	8,00	1,00	1,00
26	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	40,000	10,000	50,000	6,00	1,00	1,00
27	Suối Đuốc	Canh Hiệp	-	10,000	10,000	3,00	1,00	1,00
28	Ông Lành	Canh Vinh	-	25,000	25,000	3,00	1,00	1,00
29	Long Mỹ	Phước Mỹ	52,000	13,000	65,000	8,00	1,00	1,00
B	Hồ chứa nước vừa							
30	Hung Long	An Hoà	-	13,500	13,500	3,00	1,00	1,00
31	Hóc Tranh	An Hoà	-	2,000	2,000	3,00	1,00	1,00
32	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	-	11,000	11,000	3,00	1,00	1,00
33	Cự Lễ	Hoài Phú	-	4,500	4,500	3,00	1,00	1,00
34	Ông Trĩ	Hoài T.Tây	9,600	2,400	12,000	3,00	1,00	1,00
35	Giao Hội	Hoài Tân	-	9,000	9,000	3,00	1,00	1,00
36	Kim Sơn	Ân Nghĩa	-	12,000	12,000	3,00	1,00	1,00
37	Suối Rùn (Phú Hữu)	Ân Tường Tây	-	21,500	21,500	3,00	1,00	1,00
38	Phú Khương	Ân Tường Tây	-	7,500	7,500	3,00	1,00	1,00
39	Hóc Môn	Mỹ Châu	14,400	3,600	18,000	3,00	1,00	1,00
40	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	-	13,000	13,000	3,00	1,00	1,00
41	Cửa Khâu	Cát Tường	-	5,000	5,000	3,00	1,00	1,00
	Tổng cộng		2.361,20	1.479,80	3.841,00	499,00	52,25	66,70

đ2) Công tác xác định thông số hồ chứa, bao gồm:

- Cao trình đỉnh đập, chiều dài đỉnh đập, chiều cao đập, hệ số mái thượng, hạ lưu, bề rộng mặt đập,...

- Tràn chính, tràn phụ: bề rộng; cao trình ngưỡng tràn, cột nước thiết kế, cột nước kiểm tra; lưu lượng thiết kế, lưu lượng kiểm tra.

- Công chính, công phụ: Kích thước công, cao độ ngưỡng công, chiều dài công, lưu lượng thiết kế.

- Công tác xác định bồi lắng lòng hồ, đề xuất phương án nạo vét, tận thu sản phẩm nạo vét theo quy định tại Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước và Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

2.1.5. Tổng hợp, phân tích số liệu, viết báo cáo.

2.1.6. Hội thảo, nghiệm thu Đề án.

3. Sản phẩm giao nộp

3.1. Báo cáo kết quả khảo sát địa hình:

- Thuyết minh báo cáo kết quả khảo sát địa hình: 04 bộ;
- Bản vẽ khảo sát địa hình (bình đồ lòng hồ): 04 bộ;

3.2. Thuyết minh: Thuyết minh báo cáo tổng hợp phương án xây dựng đường đặc tính hồ chứa: 07 bộ.

3.3. Đĩa CD: Đĩa CD hoặc USB lưu giữ hồ sơ, tài liệu: 10 usb.

4. Bàn giao hồ sơ: Bàn giao hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Bình Định và cho các địa phương, đơn vị để quản lý, khai thác công trình.

III. Dự toán kinh phí lập đề án

1. Căn cứ lập dự toán

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành định mức xây dựng;

- Nghị định 24/2023/NĐ-CP của chính Phủ ngày 14/5/2023 quy định mức lương cơ sở mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/04/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam Quy định mới về thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo

hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT;

- Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Công bố số 5017/UBND-KT ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024;

- Công bố số 5018/UBND-KT ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024;

- Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

2. Dự toán kinh phí

Dự kiến kinh phí thực hiện: **3.825.194.000 đồng**.

Bằng chữ: Ba tỉ, tám trăm hai mươi năm triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn đồng.

Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện đề án:

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính			Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	Chi phí tư vấn				3.322.455.455	332.245.546	3.654.701.000	
1	Chi phí khảo sát địa hình	Dự toán chi tiết			2.819.820.000	281.982.000	3.101.802.000	G _{đh}
2	Chi phí tư vấn	Dự toán chi tiết			502.635.455	50.263.546	552.899.000	G _{tv}
II	Chi phí khác	K1+K2+....+K9			154.993.636	15.499.364	170.493.000	
1	Chi phí thẩm định dự toán	0,117%	x G _{tt}	TT 27/2023/TT-BTC	3.887.000		4.069.000	K1
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	0,100%	x G _{tt}	NĐ 24/2024/NĐ-CP	3.322.000	332.200	3.654.000	K2
3	Chi phí đánh giá hồ sơ mời thầu	0,100%	x G _{tt}	NĐ 24/2024/NĐ-CP	3.322.000	332.200	3.654.000	K3
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,050%	x G _{tt}	NĐ 24/2024/NĐ-CP	1.661.000		1.661.000	K4
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	0,050%	x G _{tt}	NĐ 24/2024/NĐ-CP	1.661.000		1.661.000	K5
6	Chi phí đăng tải hồ sơ mời thầu			TT 11/2019/TT-BKHĐT	330.000		330.000	K6
7	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	3,830%	x G _{đh}	TT 12/2021/TT-BXD	107.999.000	10.799.900	118.799.000	K7
8	Chi phí kiểm toán	0,960%	x TDT	NĐ 99/2021/NĐ-CP	21.647.555	2.164.756	23.812.000	K8
9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,570%	x TDT	NĐ 99/2021/NĐ-CP	12.853.000		12.853.000	K9
	Tổng cộng (I+II)				3.477.449.091	347.744.909	3.825.194.000	